

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 1919/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	83,89
2	Đất an ninh	3	5,98
3	Đất khu công nghiệp	2	554,88
4	Đất cụm công nghiệp	1	57,35
5	Đất thương mại, dịch vụ	14	28,23
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15	27,72
7	Đất phát triển hạ tầng	33	357,40

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4	3,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	4,07
	- Đất giao thông	11	344,88
	- Đất thủy lợi	7	0,84
	- Đất công trình năng lượng	2	1,50
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,98
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,09
9	Đất ở tại nông thôn	6	10,66
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,39
11	Đất cơ sở tôn giáo	22	13,27
12	Đất cơ sở tín ngưỡng	3	0,83
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	2,00
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	23	1,35
15	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73
Tổng số		133	1.234,77

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cẩm Mỹ được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 148,34 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã là 6,30 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 3,30 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi của các xã) là 87,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 32,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 43,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,0 ha;

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,04 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác là 11,0 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	4	119,89	79,89
2	Đất an ninh	2	5,24	5,24
3	Đất khu công nghiệp	2	554,88	348,46
4	Đất cụm công nghiệp	1	57,35	57,35
5	Đất phát triển hạ tầng	23	349,03	259,04
	Trong đó:			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	3	1,54	1,54
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	1,32	1,32
	- Đất giao thông	11	344,88	254,96
	- Đất thủy lợi	5	0,42	0,35
	- Đất công trình năng lượng	1	0,87	0,87
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,09	0,09
7	Đất cơ sở tôn giáo	10	8,40	6,88
8	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,10	0,10
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	2,00	0,30
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,48	0,48
11	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73	54,73
Tổng		54	1.152,19	812,56

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất thương mại, dịch vụ	1	11,00	3,60	-	-
Tổng		1	11,00	3,60	-	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	40.429,68

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	1.037,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	584,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.903,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.767,93
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	343,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	340,43
2	Đất phi nông nghiệp	6.012,74
2.1	Đất quốc phòng	444,87
2.2	Đất an ninh	45,42
2.3	Đất khu công nghiệp	554,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	36,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,36
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.286,74
	Trong đó:	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	23,01
	- Đất cơ sở y tế	7,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	66,70
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,28
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.175,00
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,46
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,44
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	34,81
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	59,76
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,71
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	486,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	729,33
3	Đất chưa sử dụng	2,66

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	794,43
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	92,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	692,33
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,53
1.4	Đất nông nghiệp khác	8,87
2	Đất phi nông nghiệp	18,13
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,80
2.2	Đất phát triển hạ tầng	7,35
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,84
	- Đất giao thông	6,51
2.3	Đất ở tại nông thôn	5,34
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,50
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,11
Tổng		812,56

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	847,74
1.1	Đất trồng lúa	6,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	102,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	729,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	8,87
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	138,00
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	11,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	43,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	51,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,04

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện:

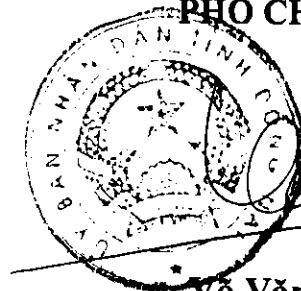
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy Chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số **4820** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017		
	1. Đất Quốc phòng		
1	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	15,00
2	Công trình phòng thủ địa phương	Bảo Bình	50,00
	2. Đất an ninh		
3	Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1	Long Giao	0,74
	3. Đất khu công nghiệp		
4	KCN huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	300,00
5	Khu công nghệ sinh học (mở rộng)	Xuân Đường	254,88
	4. Đất cụm công nghiệp		
6	Cụm CN Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	57,35
	5. Đất thương mại, dịch vụ		
7	Trạm kinh doanh xăng dầu	Bảo Bình	0,63
8	Trạm Kinh doanh xăng dầu Định Hường (ĐT765 km 17 + 700m)	Sông Ray	0,19
9	Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Xuân Đông	11,00
10	Khu TMDV Xuân Tây (Nhà hàng)	Xuân Tây	0,18
	* Các công trình đấu giá		
11	Khu đất TM-DV (giáp Bến xe huyện)	Long Giao	0,30
12	Khu đất TM-DV (đối diện TT văn hóa)	Long Giao	0,80
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
13	Cơ sở sản xuất phân vi sinh Bảo Ngọc	Bảo Bình	0,30
14	Công ty TNHH Huy Minh	Long Giao	1,50
15	Cơ sở gia công đồ gỗ	Nhân Nghĩa	0,44
16	Điểm giết mổ gia súc tập trung	Nhân Nghĩa	0,38
17	Điểm giết mổ gia súc tập trung	Sông Ray	0,42
18	Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi	Xuân Tây	0,06
19	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	2,69

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng	Xuân Tây	0,30
21	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	4,10
	7. Đất phát triển hạ tầng		
	7.1. Đất cơ sở văn hoá		
22	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	Sông Nhạn	0,64
23	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	Xuân Quế	0,50
24	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	Xuân Mỹ	0,40
	7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
25	Trường MN Lâm San (ấp 1)	Lâm San	0,50
26	Trường MN Sông Ray (ấp 10)	Sông Ray	0,40
27	Trường MN Long Giao	Long Giao	0,54
28	Trường MN Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,62
29	Trường THCS Nguyễn Trãi	Xuân Đông	1,16
30	Nhà công vụ GV Trần Phú	Xuân Đông	0,10
	7.3. Đất giao thông		
31	Đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	120,00
32	Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc))	Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa, Bảo Bình, Xuân Tây	94,81
33	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây ((đoạn ĐT.773 (HL10) - ĐT 769))	Thừa Đức, Sông Nhạn, Xuân Quế	41,32
34	Đường ĐT 773 (Hương lộ 10) nối ĐT 769	Sông Nhạn	15,46
35	Đường ĐT 765 (mở rộng)	Xuân Đông, Xuân Tây, Sông Ray	40,65
36	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	4,77
37	Đường Long Giao - Bảo Bình	Long Giao, Bảo Bình	11,00
38	Đường dân sinh (dọc đường cao tốc)	Sông Nhạn	2,55
	7.4. Đất công trình thủy lợi		
39	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,10
40	Mương thoát lũ (dọc đường cao tốc)	Sông Nhạn	0,19
	7.5. Đất truyền dẫn năng lượng		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
41	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Xuân Đông	0,87
	8. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
42	Trạm trung chuyển rác	Nhân Nghĩa	0,05
43	Trạm trung chuyển rác	Xuân Mỹ	0,04
	9. Đất ở tại nông thôn		
	* Các công trình đầu giá		
44	Khu dân cư Hương lộ 10	Long Giao	0,55
45	Một phần khu dân cư số 1 (Khu TT huyện)	Long Giao	0,80
46	Khu dân cư số 3 (Khu TT huyện)	Long Giao	6,29
47	Khu tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	1,00
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
48	Thư viện huyện	Long Giao	0,20
49	Trụ sở Liên đoàn lao động huyện	Long Giao	0,19
	11. Đất cơ sở tôn giáo		
50	Chùa An Lạc	Sông Nhạn	0,89
51	Tịnh thất Liên Hoa	Sông Nhạn	0,11
52	Chùa Thừa Đức	Thừa Đức	0,42
53	Cộng đoàn Tân Việt Nam Hà	Xuân Bảo	0,27
54	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	0,59
55	Cộng đoàn Đa minh thánh thể Xuân Đường	Xuân Đường	0,06
56	Chùa Bảo Quang	Xuân Đường	0,58
57	Tu viện mến thánh giá Gò Vấp	Xuân Quế	0,07
58	Chùa Linh Sơn	Xuân Quế	0,41
59	Chùa Quảng Đức	Xuân Tây	0,74
	12. Đất sinh hoạt cộng đồng		
60	Nhà văn hoá cụm ấp Duyên Lăng	Nhân Nghĩa	0,02
61	Nhà văn hoá cụm ấp Tân Lập	Nhân Nghĩa	0,12
62	Nhà văn hoá cụm ấp Chính Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,10
63	Nhà văn hóa ấp 2	Sông Nhạn	0,08
64	Nhà văn hóa ấp 3	Sông Nhạn	0,04
65	Nhà văn hóa ấp 4	Sông Nhạn	0,03
66	Nhà văn hóa ấp 6	Sông Nhạn	0,04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
67	Nhà văn hóa ấp 61	Sông Nhạn	0,20
68	Nhà văn hoá ấp 5	Sông Ray	0,01
69	Nhà văn hoá ấp Thoại Hương	Xuân Đông	0,03
70	Nhà văn hoá ấp Suối Nhát	Xuân Đông	0,04
71	Nhà văn hoá ấp 4	Thừa Đức	0,13
72	Nhà văn hoá ấp 1	Lâm San	0,04
73	Nhà văn hoá ấp 3	Lâm San	0,05
74	Nhà văn hoá ấp 6	Lâm San	0,04
75	Nhà văn hoá ấp Láng Me 1	Xuân Đông	0,01
76	Nhà văn hoá ấp Láng Me 2	Xuân Đông	0,05
77	Nhà văn hoá ấp Bể Bạc	Xuân Đông	0,09
78	Nhà văn hoá ấp Cọ Dầu 1	Xuân Đông	0,05
79	Nhà văn hoá ấp Cọ Dầu 2	Xuân Đông	0,01
80	Nhà văn hoá ấp Suối Lức	Xuân Đông	0,03
81	Nhà văn hoá ấp La Hoa	Xuân Đông	0,05
82	Nhà văn hóa ấp Đồng Tâm	Xuân Mỹ	0,09
	13. Đất mặt nước chuyên dùng		
83	Hồ chứa nước Thoại Hương	Xuân Đông	50,00
	B. CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH 2018		
	1. Đất quốc phòng		
84	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	36,00
85	Mở rộng trường bán Cam Tiêm	Long Giao	18,89
	2. Đất An ninh		
86	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	5,00
87	Trụ sở Công an thị trấn	Long Giao	0,24
	3. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
88	Cơ sở sản xuất nhôm định hình Bảo Bình	Bảo Bình	0,20
89	Cơ sở giết mổ tập trung	Lâm San	1,13
90	Xưởng gỗ thủ công mỹ nghệ	Xuân Mỹ	0,50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
91	Cơ sở giết mổ tập trung (Điểm giết mổ vệ tinh ấp Suối Râm)	Xuân Quế	0,72
92	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	4,98
93	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh (10 cơ sở)	Các xã	10,00
	4. Đất thương mại dịch vụ		
94	Văn phòng hợp tác xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,10
95	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	3,00
96	Hợp tác xã TM-DV-NN Bình Minh	Bảo Bình	0,08
97	Điểm kinh doanh xăng dầu (Ấp 5)	Xuân Tây	0,50
98	Khu dịch vụ - nhà hàng	Sông Ray	0,88
99	Trạm xăng dầu (Cty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	0,16
100	Đất thương mại - Dịch vụ phát sinh	Các xã	10,00
	* Các công trình đấu giá		
101	Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10	Long Giao	0,41
	5. Đất phát triển hạ tầng		
	5.1. Đất cơ sở văn hoá		
102	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	1,59
	5.2. Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
103	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	0,30
104	Trường Tiểu học Long Giao	Long Giao	0,45
	5.3. Đất giao thông		
105	Cầu Xuân Tây (đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông)	Xuân Tây	0,28
106	Đường Rừng Tre - La Hoa	Xuân Đông	4,94
107	Đường xã hội hóa giao thông nông thôn (20 tuyến)	Các xã	9,10
	5.4. Đất công trình thủy lợi		
108	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	0,01
109	Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4	Lâm San	0,01
110	Trạm bơm nước hồ Sông Ray	Lâm San	0,11
111	Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray	Sông Ray	0,02
112	Hệ thống thoát nước cục bộ khu vực bệnh viện đa khoa Cẩm Mỹ	Long Giao	0,40
	5.5. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
113	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	2,98
	5.6. Đất truyền dẫn năng lượng		
114	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa	0,63
	6. Đất cơ sở tôn giáo		
115	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	0,80
116	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	1,55
117	Giáo họ ấp 8 (Giáo xứ Thừa Đức)	Thừa Đức	0,30
118	Giáo xứ Xuân Quế	Xuân Quế	0,68
119	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	0,20
120	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm San	2,00
121	Giáo xứ Suối Cả	Xuân Đường	0,71
122	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	1,03
123	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	0,63
124	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	0,21
125	Giáo xứ Xuân Triệu (điểm Suối Râm)	Sông Nhạn	0,77
126	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	0,25
	7. Đất cơ sở tín ngưỡng		
127	Đình làng 2	Sông Nhạn	0,10
128	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	0,43
129	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	0,30
	8. Đất mặt nước chuyên dùng		
130	Hồ Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray, Lâm San	4,73
	9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
131	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	2,00
	10. Đất ở tại nông thôn		
	* Các công trình đấu giá		
132	Khu dân cư phía Nam khu nhà ở xã hội	Long Giao	1,17
133	Khu dân cư số 1 (khu phía Nam)	Long Giao	0,85

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2018		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã	6,30
	<i>Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở</i>	Các xã	3,30
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân	Các xã	87,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	Các xã	32,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã	43,00
4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Các xã	0,04
5	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp trường hợp không phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân	Các xã	11,00
6	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản	Các xã	1,00